TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PLEIKU** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 36/2019/HNGĐ-ST Ngày: 26/7/2019 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà* ***Đoàn Thị Thanh Hà****.*

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông ***Ngô Xuân Dệt.***

2. Bà ***Tô Thị Lành.***

- Thư ký phiên tòa: Bà ***Nguyễn Thị Hoài Thơ*** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku tham gia phiên toà: Ông ***Lê Trung Kiên*** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐST- HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh T. Sinh năm: 1990.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Bị đơn: Anh Lê Văn H. Sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Thôn 6, xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/03/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn chị Trần Thị Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Lê Văn H tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2010 nhưng đến ngày 11/4/2013 chúng tôi mới đi đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu

thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm và lối sống, thường xuyên xảy ra tranh cãi, làm cho không khí trong gia đình luôn căng thẳng. Đến nay, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, muc đích hôn nhân không đạt được, chúng tôi không thể xây dựng một gia đình hạnh phúc, hiện chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay mỗi người một nơi không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lê Văn H.

- Về con chung: Tôi và anh Lê Văn H có 01 con chung là Lê Trần Anh N, sinh ngày 22/11/2011. Ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Trần Anh N, vì trong thời gian sống ly thân con vẫn đang sinh sống với tôi và do tôi trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Toà án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là anh Lê Văn H. Tuy nhiên, anh Lê Văn H không đến Toà án để tham gia tố tụng. Do vậy, anh H không có lời khai tại hồ sơ vụ án và cũng không có lời khai tại phiên toà.

Tại phiên toà chị Trần Thị Thanh T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của mình.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Từ khi thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử chị T được ly hôn với anh H. Về con chung: giao con chung là Lê Trần Anh N, sinh ngày 22/11/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Về cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: chị T không yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về án phí: buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ theo đơn khởi kiện của chị Trần Thị Thanh T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Lê Văn H có địa chỉ tại thôn 6, xã A, thành phố Pleiku, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do anh H đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Văn H.

[3]Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thanh T và anh Lê Văn H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 11/4/2013 tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị Trần Thị Thanh T trình bày thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm và lối sống, thường xuyên xảy ra tranh cãi, làm cho không khí trong gia đình luôn căng thẳng. Đến nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể xây dựng một gia đình hạnh phúc, hiện hai người đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay mỗi người một nơi không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Còn việc đi đăng ký kết hôn năm 2013 là để làm giấy khai sinh cho con đi học chứ thực tế vợ chồng đã không còn chung sống với nhau.

Xét thấy: mâu thuẫn giữa chị T và anh H là có thật nhưng cả hai người không có biện pháp gì để cải thiện, vợ chồng không còn tình cảm yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau. Quan hệ vợ chồng đã thực sự không thể hàn gắn, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được.

Đối với anh Lê Văn H đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các thủ tục để anh tham gia tố tụng, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của chị T nhưng anh H đều vắng mặt chứng tỏ anh không quan tâm đến việc có cần tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân của vợ chồng hay không. Tại phiên toà chị Trần Thị Thanh T khẳng định không còn tình cảm yêu thương anh H, nên có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của chị T về việc ly hôn anh H là có căn cứ, được chấp nhận.

[4] Về con chung: chị Trần Thị Thanh T và anh Lê Văn H có một con chung là Lê Trần Anh N, sinh ngày 22/11/2011. Ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi anh H sống ly thân với chị T thì cháu N ở với chị T và được chăm sóc, nuôi dạy chu đáo. Nay ly hôn chị T vẫn có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Lê Trần Anh N. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con là Lê Trần Anh N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Anh H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, 8, 9,10 Điều 28, Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh T. Chị Trần Thị Thanh T được ly hôn với anh Lê Văn H.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con Lê Trần Anh N, sinh ngày 22/11/2011 cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định thay đổi mức cấp dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: chị Trần Thị Thanh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị Thanh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Trần Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số

0001141 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Thanh Hà